

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

***Quý 1 năm 2025***

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: VN Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>92.357.435.433</b>	<b>81.083.729.467</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI.01</b>	<b>31.771.009.490</b>	<b>19.402.037.565</b>
1. Tiền	111		16.771.009.490	19.402.037.565
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>VI.02</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>33.934.956.380</b>	<b>32.990.049.378</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	27.406.586.542	26.968.652.625
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.930.401.686	3.481.508.959
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	14.044.088.427	13.982.936.713
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11.446.120.275)	(11.446.120.275)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	-	3.071.356
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>14.704.481.707</b>	<b>14.727.455.470</b>

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	16.804.485.913	16.827.459.676
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.100.004.206)	(2.100.004.206)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.946.987.856</b>	<b>13.964.187.054</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11	232.201.581	183.826.040
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.713.869.574	13.778.969.013
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.14	916.701	1.392.001
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>736.348.239.048</b>	<b>747.239.441.928</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>633.934.906.427</b>	<b>644.066.076.970</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	632.940.674.890	643.017.096.234
- Nguyên giá	222		1.096.171.659.128	1.093.549.881.284
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(463.230.984.238)	(450.532.785.050)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	994.231.537	1.048.980.736
- Nguyên giá	228		1.824.974.325	1.824.974.325
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(830.742.788)	(775.993.589)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	VI.08	<b>7.712.426.964</b>	<b>8.385.733.678</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.712.426.964	8.385.733.678
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	VI.02	<b>86.064.166.064</b>	<b>85.943.520.779</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		86.064.166.064	85.943.520.779
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.636.739.593</b>	<b>8.844.110.501</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	8.636.739.593	8.844.110.501
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.17	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)</b>	<b>270</b>		<b>828.705.674.481</b>	<b>828.323.171.395</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+ 330)</b>	<b>300</b>		<b>621.429.022.975</b>	<b>625.466.168.054</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>168.526.050.803</b>	<b>175.284.952.881</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13	79.365.309.077	83.795.871.643
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.349.480.778	2.463.290.717
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	2.174.035.688	618.338.428
4. Phải trả người lao động	314		6.575.254.968	14.846.354.216
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.15	10.593.403.931	6.426.817.099
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.16	30.776.533.943	30.833.392.211
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.12	33.612.535.853	33.961.365.052
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.18	2.079.496.565	2.339.523.515
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>452.902.972.172</b>	<b>450.181.215.173</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.12	452.302.972.172	449.581.215.173
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		600.000.000	600.000.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+ 430)</b>	<b>400</b>		<b>207.276.651.506</b>	<b>202.857.003.341</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>207.276.651.506</b>	<b>202.857.003.341</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		109.463.185.448	109.463.185.448
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.805.757.519	31.805.757.519
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(93.992.291.461)	(98.411.939.626)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(98.411.939.626)	(93.838.843.529)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		4.419.648.165	(4.573.096.097)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>828.705.674.481</b>	<b>828.323.171.395</b>

Lập, ngày 17 tháng 4 năm 2025

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Học

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý 1 năm 2025**

3

Đơn vị tính : VN Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	54.780.516.559	53.324.573.198	54.780.516.559	53.324.573.198
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		54.780.516.559	53.324.573.198	54.780.516.559	53.324.573.198
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	32.393.893.650	33.468.141.658	32.393.893.650	33.468.141.658
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		22.386.622.909	19.856.431.540	22.386.622.909	19.856.431.540
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	8.145.006	7.366.134	8.145.006	7.366.134
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	7.539.166.907	8.263.739.679	7.539.166.907	8.263.739.679
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.817.409.908	8.263.739.679	4.817.409.908	8.263.739.679
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		120.645.285	131.290.916	120.645.285	131.290.916
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	4.880.485.754	4.467.211.018	4.880.485.754	4.467.211.018
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	4.850.704.695	5.595.088.739	4.850.704.695	5.595.088.739
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25-26))	30		5.245.055.844	1.669.049.154	5.245.055.844	1.669.049.154
12. Thu nhập khác	31	VII.6	650.001.003	190.877	650.001.003	190.877
13. Chi phí khác	32	VII.7	-	2.001.195	-	2.001.195
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		650.001.003	(1.810.318)	650.001.003	(1.810.318)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		5.895.056.847	1.667.238.836	5.895.056.847	1.667.238.836
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	1.475.408.682	647.826.784	1.475.408.682	647.826.784
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		4.419.648.165	1.019.412.052	4.419.648.165	1.019.412.052
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Phương

Lập, ngày 17 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Học

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
**Quý 1 năm 2025**

**Đơn vị tính : VN Đồng**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
			Năm 2025	Năm 2024
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.895.056.847	1.667.238.836
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12.743.844.437	12.208.222.374
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ,	04		2.721.756.999	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(128.790.291)	(138.657.050)
- Chi phí lãi vay	06		4.817.409.908	8.263.739.679
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		26.049.277.900	22.000.543.839
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(79.033.008)	231.305.882
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		22.973.763	767.962.283
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(11.181.645.791)	(13.019.496.462)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		158.995.367	181.603.716
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(50.893.660)	(81.589.932)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(210.969.708)	(655.287.888)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(250.923.000)	(297.286.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>14.457.781.863</b>	<b>9.127.755.438</b>

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
			Năm 2025	Năm 2024
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác, chi cho vay và đầu tư các dự án	21		(1.748.125.745)	(3.261.572.968)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác, thu hồi đầu tư và vay các dự án	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.145.006	7.366.134
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.739.980.739)</b>	<b>(3.254.206.834)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	-	1.386.650.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(348.829.199)	(1.735.477.375)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(348.829.199)</b>	<b>(348.827.375)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>12.368.971.925</b>	<b>5.524.721.229</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>19.402.037.565</b>	<b>14.511.807.941</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>31.771.009.490</b>	<b>20.036.529.170</b>

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Phương

Lập, ngày 17 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Học

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

***Quý 1 năm 2025***

### **I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp**

#### **1. Hình thức sở hữu:**

Công ty Cổ phần nước sạch Thái Nguyên được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH một thành viên sang Công ty cổ phần theo quyết định số 2691/QĐUB ngày 22/10/2009 của UBND tỉnh Thái Nguyên, giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp và đăng ký thuế cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 cấp ngày 22/6/2015;

Trụ sở Công ty: Tổ 1, phường Trung Vương, Thành phố Thái Nguyên;

Vốn điều lệ: 160.000.000.000 đồng, trong đó Nhà nước 42,27%, Nhà đầu tư chiến lược (Công ty CP tập đoàn Quốc tế Đông Á) 41%, các cổ đông khác 16,73%. Mệnh giá 10.000 đồng/1 CP tương đương 16.000.000 cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp .v.v...

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- + Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch;
- + Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- + Sản xuất, phân phối lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, nước đá, nước nóng, điều hòa không khí ..v.v...;
- + Lắp đặt hệ thống điện;
- + Xây dựng nhà các loại;
- + Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ, các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- + Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- + Hoạt động tư vấn quản lý;
- + Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- + Bán buôn, bán lẻ thực phẩm, đồ uống, đồ dùng gia đình khác cho gia đình, máy móc thiết bị, bán buôn bán lẻ tổng hợp;
- + ..v.v...

**4. Chu kỳ kinh doanh thông thường:** 12 tháng

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

- Giá bán nước sạch khu vực các huyện do UBND tỉnh quyết định thấp hơn giá thành, khách hàng sử dụng nước sạch ít nên chưa phát huy hết công suất.

- Kết quả sản xuất kinh doanh quý 1 Công ty lãi 4.419.648.165 đồng.

## **6. Cấu trúc Doanh nghiệp**

- Tổng số các Công ty con được hợp nhất: 2 Công ty

- Danh sách Công ty con được hợp nhất:

+ Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên:

Tên Công ty: Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

+ Công ty TNHH Friend:

Tên Công ty: Công ty TNHH Friend

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Danh sách Công ty liên doanh, liên kết:

+ Công ty CP Doinco Việt Nam: Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là 232,5 tỷ đồng

Tên Công ty: Công ty cổ phần Doinco Việt Nam

Địa chỉ: Số 15, ngõ 155/74/20, Phố Trường Chinh, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Tỷ lệ sở hữu: 35,91 % (Tương đương 83,5 tỷ đồng)

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 35,91%

- Công ty thành lập Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng. Ban QLDA hoạt động theo Luật xây dựng và các văn bản hướng dẫn thực hiện. Ban QLDA có con dấu riêng, mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên và Ngân hàng theo từng dự án.

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm: 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam

### **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

- Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

- Công ty hạch toán kế toán trên máy vi tính.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:** Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Khi Công ty phát sinh nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ sẽ thực hiện ghi sổ kế toán theo đơn vị tiền tệ đồng Việt Nam.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

**3. Nguyên tắc áp dụng lãi suất thực tế**

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

- Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng;

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ Đồng Việt Nam. Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

a. Chứng khoán kinh doanh;

b. Các khoản đầu tư, nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là khoản tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng. Các khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc;

c. Các khoản cho vay;

d. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh liên kết:

- Đầu tư vào Công ty con: Công ty đầu tư vốn 100% thành lập 2 Công ty:

+ Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch TN, vốn điều lệ 3.000.000.000 đồng, hình thức góp vốn bằng tiền và tài sản phi tiền tệ;

+ Công ty TNHH Friend, vốn điều lệ 1.000.000.000 đồng, hình thức góp vốn bằng tiền.

- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết: Công ty đầu tư góp vốn thành lập Công ty cổ phần Doinco Việt Nam, Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 232,5 tỷ đồng, trong đó Công ty CP nước sạch Thái Nguyên góp 83,5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 35,91 %.

đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

- Tiêu chí phân loại nợ phải thu bao gồm: Nợ phải thu của khách hàng; phải thu nội bộ; phải thu khác, trả trước cho người bán, phải thu khác v.v...;
- Nợ phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng;
- Phương pháp lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Căn cứ vào các khoản nợ đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế để lập dự phòng theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ tài chính.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo nguyên tắc giá gốc gồm: Chi phí mua (giá mua, chi phí vận chuyển, bốc dỡ, bảo quản ...), chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ tài chính:

Cụ thể: Doanh nghiệp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ hàng tồn kho. Phương pháp lập dự phòng là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Mức dự phòng	Lượng vật tư hàng hóa	(Giá gốc hàng	Giá trị thuần có thể
giảm giá vật tư =	thực tế tồn kho tại thời điểm	tồn kho theo	thực hiện được của
hàng hoá	lập báo cáo tài chính	sổ kế toán	hàng tồn kho)

## 8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư

### 8.1. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

#### a. Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình: Theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế, các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu như nâng cấp, cải tạo thì được ghi nhận tăng nguyên giá, còn trường hợp duy tu, sửa chữa thường xuyên được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

+ Nguyên giá TSCĐ mua sắm  
(kể cả mua mới và cũ) =

Giá mua thực tế phải trả + các khoản thuế (không gồm thuế được hoàn lại) + Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng: lãi tiền vay phát sinh, vận chuyển bốc dỡ, lắp đặt chạy thử .v.v... và các chi phí liên quan trực tiếp khác

+ Tài sản cố định hữu hình  
tự xây dựng hoặc tự sản xuất =

Giá thành thực tế tự xây dựng, tự chế + chi phí lắp đặt, chạy thử + các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (trừ các khoản lãi nội bộ, giá trị thu hồi được trong quá trình chạy thử, sản xuất thử, các chi phí không hợp lý như vật liệu lãng phí ....)

+ Nguyên giá TSCĐ hữu hình  
do đầu tư xây dựng =

Nguyên giá TSCĐ do đầu tư xây dựng cơ bản hình thành theo phương thức giao thầu là giá trị quyết toán công trình XD theo quy định tại Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành + các chi phí liên quan trực tiếp khác

+ Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua theo hình thức trao đổi = Giá thành thực tế tự xây dựng, tự chế + Chi phí lắp đặt, chạy thử

- Phương pháp khấu hao TSCĐ áp dụng tại doanh nghiệp là khấu hao đường thẳng theo khung thời gian sử dụng các loại TSCĐ ban hành theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -> 50 năm
+ Máy móc thiết bị	8 -> 15 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 -> 30 năm
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	5 -> 10 năm
+ Tài sản cố định khác	5 năm

#### **b. Tài sản cố định vô hình**

- Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, phần mềm hóa đơn điện tử và được ghi nhận theo nguyên giá;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình mua sắm là giá mua thực tế phải trả + các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng;

- Phương pháp khấu hao: Theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 5 năm.

#### **8.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính**

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính là giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản + các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính;

=> Tài sản cố định được quản lý theo: Nguyên giá, số hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

#### **8.3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá;

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng tại doanh nghiệp là khấu hao đường thẳng theo khung thời gian sử dụng các loại TSCĐ ban hành theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

**9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

**10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

**11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

- Chi phí trả trước gồm: Chi phí đồng hồ nước; công cụ dụng cụ sản xuất; dụng cụ đồ dùng văn phòng; bảo hộ lao động, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.  
.v.v.....

- Chi phí trả trước được phân loại là ngắn hạn và dài hạn, thời gian phân bổ như sau:

+ Chi phí trả trước ngắn hạn: Được phân bổ trong vòng 1 năm;

+ Chi phí trả trước dài hạn: Được phân bổ từ trên 1 năm đến 3 năm;

+ Riêng đồng hồ nước phân bổ 5 năm theo phương án giá bán nước sạch đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

**12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

- Nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc;

- Nợ phải trả được phân loại như sau: Phải trả người bán; phải trả, phải nộp khác;

- Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và thời gian để trả.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

- Chi phí đi vay của Công ty gồm các khoản vay Ngân hàng thương mại, vay Ngân hàng Châu Á ADB, Vay Ngân hàng WB, vay ngân hàng Norad và Kfz để thực hiện đầu tư các dự án theo Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên;

- Giá trị khoản vay được ghi nhận là gốc vay và được phân loại là ngắn hạn và dài hạn. Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng dự án như sau:

+ Vay ngân hàng WB - Dự án Đu Phú Lương, Đình cả Võ Nhai.

+ Vay Ngân hàng Norad và Kfz - Dự án cấp nước thị xã Sông Công.

+ Vay Vietcombank Hà Nam - Dự án Sông Công II và dự án Điện mặt trời.

+ Vay ngân hàng phát triển Châu Á (ADB), khoản vay 2961 và khoản vay 3251-VIE (DAPT hệ thống cấp nước TPTN).

- Thanh toán chi phí đi vay: Trả nợ gốc vay các dự án thực hiện trả theo hợp đồng và kế ước vay, nguồn chi trả từ khấu hao TSCĐ.

**14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

- Chi phí đi vay được vốn hóa của Công ty là chi phí lãi vay ngân hàng trong quá trình đầu tư xây dựng;

- Công ty ghi nhận vốn hóa theo quy định của chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay". Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ là thời gian vay từ khi đầu tư đến khi chấm dứt giai đoạn đầu tư và có biên bản bàn giao sử dụng tài sản, công trình, hạng mục công trình.

#### **15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

- Chi phí phải trả của Công ty gồm:

+ Chi phí lãi vay Ngân hàng Thế giới WB đã được tính vào chi phí tài chính phục vụ SX kinh doanh trong kỳ, cơ sở xác định chi phí lãi vay thực hiện tại văn bản số 3160/NHPT-VN ngày 17/9/2013 của NHPT;

+ Chi phí lãi vay dự án cấp nước thị xã Sông Công (Vốn vay hỗn hợp Kfw và norad);

+ Chi phí lãi vay dự án phát triển hệ thống cấp nước Thành phố Thái Nguyên;

+ Chi phí công trình XD tuyến ống DN300 khu công nghiệp Diêm Thụy

+ Chi phí phải trả các nhà thầu dự án: Cấp nước TX Sông Công; Công trình cải tạo hệ thống cấp nước TPTN và các khoản phải trả khác .v.v...

#### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả;

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả.

#### **17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện;

- Phương pháp ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

#### **18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

#### **19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Nguyên tắc ghi nhận:

+ Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp;

+ Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo số nhận bàn giao tài sản xí nghiệp cấp nước các huyện, vốn ngân sách cấp thực hiện các dự án;

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố chính sách kế toán và hồi tố những sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng của Công ty gồm: Doanh thu SP nước sạch, kinh doanh vật liệu, nước tinh khiết và được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích, quyền sở hữu hàng hóa, dịch vụ được chuyển sang người mua. Doanh thu được ghi nhận theo giá trị hợp lý của khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ;

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thoả mãn 5 điều kiện:

- > Doanh nghiệp chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- > Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- > Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- > Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- > Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty là cung cấp dịch vụ tư vấn: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ doanh thu thì chỉ ghi nhận kết quả phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính kỳ này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn 4 điều kiện:

- > Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- > Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- > Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- > Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận đã hoàn thành;

- Doanh thu hoạt động tài chính gồm: lãi tiền gửi thanh toán, tiền gửi tiết kiệm;

- Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Chênh lệch do đánh giá lại vật tư hàng hoá, tài sản cố định; thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ; thu các khoản nợ phải trả nhưng không xác định được chủ .v.v....

## **21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

- Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại; giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại;

- Nguyên tắc: Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ thì được điều chỉnh giảm doanh thu. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá đã tiêu thụ từ kỳ trước đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

## **22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

- Nguyên tắc ghi nhận giá vốn phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ;

- Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá trị gốc của hàng tồn kho.

### **23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính) và khoản lãi chậm nộp về cổ phần hóa, (không bao gồm lãi vay được vốn hóa).

### **24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được phát sinh trong kỳ được ghi nhận đầy đủ gồm:

+ Các khoản chi phí thực tế phát sinh như: Chi phí nhân viên; chi phí vật liệu; chi phí dụng cụ, đồ dùng; chi phí khấu hao TSCĐ; chi phí dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác của bộ phận bán hàng và ghi nhận theo từng hoạt động SXKD;

+ Các khoản chi quản lý Doanh nghiệp gồm: Tiền lương của bộ phận quản lý DN; vật liệu văn phòng; đồ dùng văn phòng; khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận quản lý; tiền thuê, phí các loại; chi phí dịch vụ mua ngoài; các khoản chi phí bằng tiền khác.

### **25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% theo quy định hiện hành;

- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

### **26. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

- Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc gồm: Chi phí vật tư, nhân công các khoản phải trả cho nhà thầu, người cung cấp và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành TSCĐ. Khi hoàn tất quá trình đầu tư xây dựng cơ bản với các tài sản đủ điều kiện là TSCĐ sẽ ghi tăng TSCĐ. Các công trình sửa chữa lớn khi hoàn thành sẽ hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hoặc phân bổ dần vào chi phí nhưng không quá 3 năm.

### **27. Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**

- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở báo cáo tài chính Công ty mẹ với báo cáo tài chính của các Công ty con và Công ty liên doanh, liên kết.

- Báo cáo tài chính của Công ty con áp dụng chính sách kế toán nhất quán với Công ty mẹ. Trường hợp các chính sách kế toán của Công ty con khác với chính sách kế toán của Công ty mẹ thì báo cáo tài chính của Công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất;

- Số dư các tài khoản phải thu, phải trả, doanh thu, giá vốn và chi phí kể cả lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch nội bộ đều được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

## V. Các chính sách kế toán áp dụng

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

*ĐVT: Đồng Việt Nam*

<b>1. Tiền</b>	<b>Số cuối kỳ</b>			<b>Số đầu năm</b>		
- Tiền mặt tại quỹ	1.994.338.509			1.104.769.017		
- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc	14.776.670.981			18.297.268.548		
- Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000			-		
<b>Cộng</b>	<b>31.771.009.490</b>			<b>19.402.037.565</b>		
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>Số cuối kỳ</b>			<b>Số đầu năm</b>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>a. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (Công ty cổ phần Doinco Việt Nam)</b>						
Giá gốc	83.500.000.000			83.500.000.000		
Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	2.564.166.964			2.443.520.779		
<b>Cộng</b>	<b>86.064.166.964</b>			<b>85.943.520.779</b>		
<b>b. Giao dịch với Công ty liên kết</b>	<b>Năm nay</b>			<b>Năm trước</b>		
Trả nợ vay Công ty liên kết (Công ty cổ phần Doinco Việt Nam)						
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>	<b>Số cuối kỳ</b>			<b>Số đầu năm</b>		
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>						
- Tiền nước khối cơ quan KV Sông công + Phổ Yên	6.020.108.785			5.614.792.871		
- Tiền nước khối cơ quan KV thành phố Thái Nguyên	8.552.763.693			8.003.470.618		
- Phải thu của sản phẩm nước sạch	602.671.535			545.558.457		
- Ban QL các DA đầu tư và XD huyện Phú Lương: CT cấp nước khu tái định cư Sơn Cẩm - Phú Lương	1.387.605.000			1.387.605.000		
- Công trình cấp nước Đồng cao - TT nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thái Nguyên	523.737.276			523.737.276		

- Công trình cấp nước Xã Tiên Phong, Phổ Yên - TT nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thái Nguyên	663.197.197		663.197.197	
- Phải thu của công trình xây lắp	4.812.096.676		4.853.075.543	
- Công ty cổ phần quốc tế Đông Á Hà Nội	2.085.543.601		2.553.471.944	
- Công ty CP tư vấn xây dựng cầu đường Việt Nam	2.226.459.000		2.226.459.000	
- Phải thu của khách hàng khác	532.403.779		597.284.719	
Cộng	27.406.586.542		26.968.652.625	
4. Phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
+ Tạm ứng	7.978.208.146		8.067.736.952	
+ Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	243.496.165		243.496.165	
+ Phải thu khác	5.822.384.116		5.671.703.596	
Cộng	14.044.088.427		13.982.936.713	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho		-		3.071.356
Cộng		-		3.071.356

6. <i>Nợ xấu</i>	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
<b>1. Khoản nợ phải thu từ 2 năm đến dưới 3 năm (70%)</b>	<b>3.435.726.861</b>	<b>1.030.718.057</b>	<b>2.405.008.804</b>	<b>3.435.726.861</b>	<b>1.030.718.057</b>	<b>2.405.008.804</b>
- Công trình cấp nước sinh hoạt xã Đông Cao	523.737.276	157.121.182	366.616.094	523.737.276	157.121.182	366.616.094
- Công trình cấp nước sinh hoạt xã Tiên Phong	663.197.197	198.959.159	464.238.038	663.197.197	198.959.159	464.238.038
- Gói thầu xây lắp công trình cấp nước SH xã Tức Tranh, Huyện Phú Lương	163.248.787	48.974.636	114.274.151	163.248.787	48.974.636	114.274.151
- Công ty cổ phần Quốc tế Đông Á Hà Nội	2.085.543.601	625.663.080	1.459.880.521	2.085.543.601	625.663.080	1.459.880.521
<b>2. Khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên (100%)</b>	<b>9.041.111.471</b>	<b>-</b>	<b>9.041.111.471</b>	<b>9.041.111.471</b>	<b>-</b>	<b>9.041.111.471</b>
<b>2.1. Hoạt động xây lắp</b>	<b>9.027.951.844</b>	<b>-</b>	<b>9.027.951.844</b>	<b>9.027.951.844</b>	<b>-</b>	<b>9.027.951.844</b>
- CT: Đầu nguồn thứ áp lực Khu dân cư số 6, phường Thịnh Đán, TPTN	20.121.000	-	20.121.000	20.121.000	-	20.121.000
- CT: đầu nguồn, thứ áp lực KDC Gò Móc 1-2 (Công ty TNHH xây dựng và thương mại Hữu Huệ)	44.713.000	-	44.713.000	44.713.000	-	44.713.000
- CT: Khu dân cư số 5 Phan Đình Phùng	14.533.000	-	14.533.000	14.533.000	-	14.533.000
- CT: Lắp đặt TOOCN đường Quang Trung (ĐA quốc lộ 3 tránh TPTN)	84.816.043	-	84.816.043	84.816.043	-	84.816.043
- Ban Quản lý các công trình xây dựng thị trấn Hùng Sơn	94.207.673	-	94.207.673	94.207.673	-	94.207.673
- DA xây dựng khu công nghiệp Diêm Thụy phần S 180 HA (Phần còn lại)						
+ Ban Quản lý các dự án đầu tư Xây dựng khu Công nghiệp ( DA XD KCN Diêm Thụy phần S 180HA) Phần còn lại	161.942.532	-	161.942.532	161.942.532	-	161.942.532
+ CT: Hoàn chỉnh hạ tầng giao thông, san nền với d.tích 4,3 HA thuộc D.Ấn XD khu TĐC và nhà ở công nhân tại xóm Hắng huyện Phố Yên (KCN Diêm Thụy - Phần d.tích 180HA)	82.176.000	-	82.176.000	82.176.000	-	82.176.000

6. Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- CT: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu CN Diêm Thụy phần diện tích 180ha)	55.809.913	-	55.809.913	55.809.913	-	55.809.913
- Công trình: DA XD HTKT khu TĐC và nhà ở cho công nhân KCN Diêm Thụy	148.445.270	-	148.445.270	148.445.270	-	148.445.270
- Doanh thu C.trình: Cấp nước CSHT khu DC số 4 - Phường Tân Thịnh	400.703.707	-	400.703.707	400.703.707	-	400.703.707
- Công trình: XD cơ sở hạ tầng khu tái định cư số 1 phường Tân Long	35.983.000	-	35.983.000	35.983.000	-	35.983.000
- CT cấp nước khu tái định cư xã Phúc Hà	29.161.166	-	29.161.166	29.161.166	-	29.161.166
- CT: KCNĐT Thụy phần D.tích 180ha. Gói thầu: Đ/chỉnh đường ống cấp nước (Lần 1)	100.699.000	-	100.699.000	100.699.000	-	100.699.000
- Công trình: XDKTĐC Sơn Cẩm, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Gói thầu: Thi Công xây lắp hạng mục Cấp nước	1.387.605.000	-	1.387.605.000	1.387.605.000	-	1.387.605.000
- Công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư Yên Gia I - Xã Tân phú, huyện Phở Yên	12.308.000	-	12.308.000	12.308.000	-	12.308.000
- CT dịch chuyển đường ống cấp nước khu tái định cư số 5 QL3 tránh TPTN	1.184.000	-	1.184.000	1.184.000	-	1.184.000
- CT: DC đường ống C/Nước PV giải phóng mặt bằng thuộc DA khu sân cơ số 3 Phường Quan triều	170.641.632	-	170.641.632	170.641.632	-	170.641.632
- CT: Dịch chuyển ĐÔCN sinh hoạt đường Bắc Nam thuộc DA khu đô thị Hồ Xương Rồng	287.401.618	-	287.401.618	287.401.618	-	287.401.618
- CT: Di chuyển đường ống cấp nước sinh hoạt tuyến QL3 tránh TPTN	169.077.608	-	169.077.608	169.077.608	-	169.077.608
- Công trình: Di chuyển đường ống cấp nước trong phạm vi GPMB-D.án nâng cấp đường VB GĐ1	28.448.900	-	28.448.900	28.448.900	-	28.448.900
- Di chuyển đường ống nước - Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới	323.550.952	-	323.550.952	323.550.952	-	323.550.952

6. Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- D.Ấn đầu tư XD KẾT Hồ Xương Rồng (Gói thầu: Hệ thống cấp nước)	320.653.079	-	320.653.079	320.653.079	-	320.653.079
- Công trình cải tạo quốc lộ 37	332.032.013	-	332.032.013	332.032.013	-	332.032.013
- Công trình: D/C ĐỒ cấp nước PVGPMB đường vào KDC HXR, PDP, TPTN	17.453.711	-	17.453.711	17.453.711	-	17.453.711
- Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư số 3 + số 4 Phường Trung Vương	11.418.000	-	11.418.000	11.418.000	-	11.418.000
- CT: Thử áp lực, đấu nguồn tuyến ống DN 150 ĐHTN (Công ty CP tư vấn xây dựng Thủ đô)	138.185.000	-	138.185.000	138.185.000	-	138.185.000
- CT: Thử áp lực khu nhà ở sinh viên ĐH Thái Nguyên (Công ty CP tư vấn xây dựng Thủ đô)	15.309.000	-	15.309.000	15.309.000	-	15.309.000
- Công ty TNHH đầu tư XDTM Thái Kim An	308.089.752	-	308.089.752	308.089.752	-	308.089.752
- CT cấp nước SH xã Linh Sơn Huyện Đồng Hỷ TN (TT nước sinh hoạt và VSMT nông thôn TN)	254.653.184	-	254.653.184	254.653.184	-	254.653.184
- Tư vấn khảo sát địa hình, lập báo cáo KTKT DA Xây dựng hệ thống cấp nước KHC Đồng Hỷ (Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Watech)	88.940.200	-	88.940.200	88.940.200	-	88.940.200
- Tư vấn phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ (CT CP chứng khoán thương mại và công nghiệp V/Nam)	35.000.000	-	35.000.000	35.000.000	-	35.000.000
- Sửa chữa hư hỏng mặt đường Quang Trung (Công ty CP đầu tư xây dựng Hoàng Nam)	198.400.000	-	198.400.000	198.400.000	-	198.400.000
- Tạm ứng 50% theo giá trị Thi công hệ thống điện - DA An Lạc Viên (Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Hà Thành)	408.445.089	-	408.445.089	408.445.089	-	408.445.089
- Tư vấn lập BCKTKT Dự án Cải tạo công nghệ xử lý nước sạch Nhà máy nước Tích Lương (Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Hưng Long)	350.000.000	-	350.000.000	350.000.000	-	350.000.000

6. Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Công trình nâng cấp, cải tạo đường Quang Trung	467.928.343	-	467.928.343	467.928.343	-	467.928.343
- Công trình cấp nước An Lạc Viên	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000
- Công trình cấp nước sản xuất rau An Hải (Công ty CP Tư vấn Cầu đường Việt Nam)	726.459.000	-	726.459.000	726.459.000	-	726.459.000
- Các Công trình xây lắp khác	201.456.459	-	201.456.459	201.456.459	-	201.456.459
<b>2.2. Hoạt động tư vấn</b>	<b>13.159.627</b>	<b>-</b>	<b>13.159.627</b>	<b>13.159.627</b>	<b>-</b>	<b>13.159.627</b>
- Khảo sát, thiết kế hạng mục cấp nước - Dự án nâng cấp đường Việt Bắc (GĐ1)	2.503.414	-	2.503.414	2.503.414	-	2.503.414
- Khảo sát thiết kế, lập DT	10.656.213	-	10.656.213	10.656.213	-	10.656.213
<b>Cộng</b>	<b>12.476.838.332</b>	<b>1.030.718.057</b>	<b>11.446.120.275</b>	<b>12.476.838.332</b>	<b>1.030.718.057</b>	<b>11.446.120.275</b>

7. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	15.330.022.640	(2.009.592.675)	15.347.424.755	(2.009.592.675)
- Công cụ, dụng cụ;	802.066.000	(89.500.000)	855.086.636	(89.500.000)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	635.886.794	-	609.660.958	-
- Thành phẩm, hàng hóa.	36.510.479	(911.531)	15.287.327	(911.531)
<b>Cộng</b>	<b>16.804.485.913</b>	<b>(2.100.004.206)</b>	<b>16.827.459.676</b>	<b>(2.100.004.206)</b>

8. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>				
- Đầu tư, xây dựng		7.539.232.322	-	8.314.346.243
+ CT cấp nước KV Sơn Cẩm Phú Lương (CP khảo sát địa hình + thăm tra hồ sơ khảo sát địa hình, dự toán thi công)		130.772.727		130.772.727
+ Công trình: CP tư vấn thiết kế ý tưởng quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 thuộc DA Khu du lịch phía Nam Hồ Núi Cốc		458.333.333		458.333.333
+ Công trình: CP tư vấn Công trình nâng cấp, mở rộng tuyến đường bê tông vào Bắc đảo Voi Phun		52.798.148		52.798.148
+ CT mạng cấp 3		796.975.019		1.572.088.940
+ CT: Lắp đặt tuyến ống truyền tải từ NMN Sông công đến đường 3/2		1.109.329.172		1.109.329.172
+ Dự án phát triển hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên		4.991.023.923		4.991.023.923
- Sửa chữa lớn tài sản cố định công trình: Sửa chữa tuyến ống		173.194.642		71.387.435
<b>Cộng</b>	-	<b>7.712.426.964</b>	-	<b>8.385.733.678</b>

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	240.401.875.640	235.703.524.514	615.411.107.949	741.738.636	1.291.634.545	<b>1.093.549.881.284</b>
- Mua sắm mới		215.000.000				215.000.000
- Đầu tư xây dựng mới			2.406.777.844			2.406.777.844
CT: Lắp đặt TÔCN khu tái định cư Đại học Thái Nguyên			313.020.609			313.020.609
CT: Lắp đặt TÔCN mạng cấp KV TP Thái Nguyên ; TP Phổ Yên; TP S.Công			1.695.210.011			1.695.210.011
CT: Lắp đặt TÔCN mạng cấp 3 xóm giữa TT và xóm Cây Th,ị xã Phúc Xuân..., TP Thái Nguyên.			398.547.224			398.547.224
- Thanh lý TSCĐ						-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>240.401.875.640</b>	<b>235.918.524.514</b>	<b>617.817.885.793</b>	<b>741.738.636</b>	<b>1.291.634.545</b>	<b>1.096.171.659.128</b>
<b>2. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	(94.998.555.213)	(111.083.636.254)	(242.518.215.701)	(648.697.938)	(1.283.679.944)	(450.532.785.050)
- Khấu hao trong kỳ	(3.289.691.286)	(3.134.535.388)	(6.258.915.569)	(7.102.344)	(7.954.601)	(12.698.199.188)
- Thanh lý TSCĐ						-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(98.288.246.499)</b>	<b>(114.218.171.642)</b>	<b>(248.777.131.270)</b>	<b>(655.800.282)</b>	<b>(1.291.634.545)</b>	<b>(463.230.984.238)</b>
<b>3. Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình</b>						
Tại ngày đầu năm	145.403.320.427	124.619.888.260	372.892.892.248	93.040.698	7.954.601	643.017.096.234
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>142.113.629.141</b>	<b>121.700.352.872</b>	<b>369.040.754.523</b>	<b>85.938.354</b>	<b>-</b>	<b>632.940.674.890</b>

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

161.322.747.274 đồng

\* Nguyên giá TSCĐ còn tốt cần dùng cho SXKD :

Nguyên giá

1.096.171.659.128 đồng

Giá trị hao mòn

463.230.984.238 đồng

Giá trị còn lại

632.940.674.890 đồng

\* Nguyên giá TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi

Nguyên giá: 1.517.705.801 đồng

Giá trị hao mòn: 1.248.299.371 đồng

Giá trị còn lại: 269.406.430 đồng

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

<b>1. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>	
- Số dư đầu năm	1.824.974.325
- Số tăng trong năm	-
- Số dư cuối kỳ	1.824.974.325
<b>2. Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
- Số dư đầu năm	(775.993.589)
- Khấu hao trong kỳ	(54.749.199)
- Số dư cuối kỳ	(830.742.788)
<b>3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>	
- Tại ngày đầu năm	1.048.980.736
- Số dư cuối kỳ	994.231.537

<b>11. Chi phí trả trước</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>232.201.581</b>	<b>183.826.040</b>
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	231.001.581	181.426.040
+ Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất	109.042.927	77.877.765
+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng hành chính	121.958.654	103.548.275
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.200.000	2.400.000
<b>b. Dài hạn</b>	<b>8.636.739.593</b>	<b>8.844.110.501</b>
+ Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất	123.228.267	156.554.547
+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng hành chính	116.157.549	76.861.672
+ Chi phí dài hạn khác	924.887.842	1.119.922.991
+ Chi phí đầu tư đồng hồ nước	7.472.465.935	7.490.771.291
<b>Cộng</b>	<b>8.868.941.174</b>	<b>9.027.936.541</b>

12. Vay và nợ nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>33.612.535.853</b>	<b>33.612.535.853</b>	<b>-</b>	<b>348.829.199</b>	<b>33.961.365.052</b>	<b>33.961.365.052</b>
- Vay ngân hàng WB (Dự án Đu Phú Lương, Đình Cả Võ Nhài)	1.179.454.072	1.179.454.072			1.179.454.072	1.179.454.072
- Vay Vietcom bank (DA cải tạo hệ thống cấp nước TPTN, DA điện năng lượng mặt trời)	1.191.382.094	1.191.382.094		348.829.199	1.540.211.293	1.540.211.293
- Vay Ngân hàng Norad + Kfw (DA cấp nước thị xã Sông Công)	5.252.820.470	5.252.820.470			5.252.820.470	5.252.820.470
- Vay ADB khoản vay 3251 - DA Phát triển Hệ thống cấp nước TP Thái Nguyên	25.988.879.217	25.988.879.217			25.988.879.217	25.988.879.217
- Vay ngắn hạn khác	-	-			-	-
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>452.302.972.172</b>	<b>452.302.972.172</b>	<b>2.721.756.999</b>	<b>-</b>	<b>449.581.215.173</b>	<b>449.581.215.173</b>
- Vay ngân hàng WB (Dự án Đu Phú Lương, Đình Cả Võ Nhài, kỳ hạn 17 năm)	5.307.543.339	5.307.543.339			5.307.543.339	5.307.543.339
- Vay ngân hàng Norad + Kfw (DA cấp nước TX Sông Công, thời hạn trả nợ 17 năm)	57.781.025.165	57.781.025.165			57.781.025.165	57.781.025.165
- Vay Vietcombank Thái Nguyên (DA Điện mặt trời)	886.336.207	886.336.207			886.336.207	886.336.207
- Vay ADB khoản vay 2961-VIE (DAPT hệ thống cấp nước TPTN)	94.497.818	94.497.818			94.497.818	94.497.818
- Vay ADB khoản vay 3251 - DA Phát triển Hệ thống cấp nước TP Thái Nguyên	388.233.569.643	388.233.569.643	2.721.756.999		385.511.812.644	385.511.812.644
<b>Cộng</b>	<b>485.915.508.025</b>	<b>485.915.508.025</b>	<b>2.721.756.999</b>	<b>348.829.199</b>	<b>483.542.580.225</b>	<b>483.542.580.225</b>

13. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
- Công ty Cổ phần DNP HAWACO	1.753.771.284	1.753.771.284	2.272.649.724	2.272.649.724
- Công ty CP tư vấn xây dựng cầu đường Việt Nam	5.908.782.915	5.908.782.915	5.908.782.915	5.908.782.915
- Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	2.678.567.400	2.678.567.400	3.943.361.889	3.943.361.889
- Công ty TNHHMTV khai thác Thủy lợi Thái nguyên (nước thô)	3.797.724.260	3.797.724.260	5.460.256.028	5.460.256.028
- Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên	2.641.132.846	2.641.132.846	2.642.947.246	2.642.947.246
- DA cấp nước thị xã Sông Công (Phần vốn đối ứng Chủ đầu tư)	1.482.471.810	1.482.471.810	1.482.471.810	1.482.471.810
- DA cấp nước thị xã Sông Công (Phần vốn Ngân sách)	5.291.302.618	5.291.302.618	5.291.302.618	5.291.302.618
- Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất - CN Hải Dương	1.133.225.401	1.133.225.401	1.133.225.401	1.133.225.401
- DA phát triển hệ thống cấp nước TPTN	37.852.570.738	37.852.570.738	37.852.570.738	37.852.570.738
+ Liên danh Công ty CPXD Thủy Lợi Hải Dương - Công ty TNHH Minh Thông - Công ty CP bơm Châu Âu (Gói thầu: XD Nhà máy)	16.600.574.851	16.600.574.851	16.600.574.851	16.600.574.851
+ Liên danh Công ty CP tư vấn XD cầu đường Việt Nam - Tổng Công ty nước và MT Việt Nam (Gói thầu: XD mạng lưới cấp nước mới)	20.088.225.881	20.088.225.881	20.088.225.881	20.088.225.881
+ Liên kết Công ty TNHH Tư vấn Dự án Anycon và Công ty CP tư vấn Watech	401.998.007	401.998.007	401.998.007	401.998.007
+ Phải trả các nhà thầu khác	761.771.999	761.771.999	761.771.999	761.771.999
- Phải trả các nhà cung cấp khác	16.825.759.805	16.825.759.805	17.808.303.274	17.808.303.274
<b>Cộng</b>	<b>79.365.309.077</b>	<b>79.365.309.077</b>	<b>83.795.871.643</b>	<b>83.795.871.643</b>

<b>14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số đã thực nộp trong năm</b>	<b>Cuối kỳ</b>
<b>a. Phải nộp</b>	<b>618.338.428</b>	<b>3.009.295.835</b>	<b>1.453.598.575</b>	<b>2.174.035.688</b>
- Thuế giá trị gia tăng	72.576.135	120.115.788	55.199.400	137.492.523
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	213.442.330	1.475.408.682	212.218.498	1.476.632.514
- Thuế thu nhập cá nhân	33.388.544	267.894.298	265.699.321	35.583.521
- Thuế tài nguyên	67.634.850	250.067.850	238.561.610	79.141.090
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	231.296.569	618.753.517	667.919.746	182.130.340
- Các loại thuế khác	-	277.055.700	14.000.000	263.055.700
<b>b. Phải thu</b>	<b>1.392.001</b>	<b>475.300</b>	<b>-</b>	<b>916.701</b>
- Thuế giá trị gia tăng				-
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế khác .v.v...	1.392.001	475.300		916.701

<b>15. Chi phí phải trả</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
- Quỹ Phòng chống thiên tai Tỉnh Thái Nguyên	780.333.000	780.333.000
- Xí Nghiệp nước sạch Sông công (CP công trình nạo vét hồ bùn Sông công + Tích Lương; Dịch chuyển tuyến đường DT 266 ...)	384.667.953	384.667.953
- Xí nghiệp thi công xây lắp công trình (CT cấp nước xã Linh Sơn - Huyện Đồng; CT cấp nước xã Tiên Phong)	289.108.860	289.108.860
- Dự án XD tuyến ống cấp nước DN300 KCN Diêm Thụy; CPTV thẩm tra BCKTKT, TĐ hồ sơ mời thầu CTXD hệ thống cấp nước KCN Sông Công II	591.051.818	591.051.818
- CT CPTVXD cầu đường Việt Nam (Tiền thuê xe, CT sửa chữa D300 Diêm Thụy)	-	0
- Chi phí lãi vay các dự án, công trình	8.150.615.655	3.384.099.407
- Chi phí phải trả khác	397.626.645	997.556.061
<b>Cộng</b>	<b>10.593.403.931</b>	<b>6.426.817.099</b>
<b>16. Phải trả khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a. Phải trả ngắn hạn</b>	<b>30.776.533.943</b>	<b>30.833.392.211</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	563.669.978	558.229.322
- Bảo hiểm xã hội	622.141.094	2.090.153
- Bảo hiểm y tế	110.027.442	-
- Phải trả về cổ phần hóa (Các khoản lãi chậm nộp về Nhà nước)	16.524.362.362	16.524.362.362
- Bảo hiểm thất nghiệp	48.795.368	-
- Tiền dịch vụ thoát nước	12.416.466.960	13.016.735.010
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	491.070.739	731.975.364
<b>b. Phải trả các bên liên quan</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>30.776.533.943</b>	<b>30.833.392.211</b>
<b>17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

### 18. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>109.463.185.448</b>	<b>(79.887.003.854)</b>	<b>27.620.205.617</b>	<b>217.196.387.211</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận năm trước			(4.573.096.097)		(4.573.096.097)
- Tăng khác				4.185.551.902	4.185.551.902
- Giảm khác			13.951.839.675		13.951.839.675
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>109.463.185.448</b>	<b>(98.411.939.626)</b>	<b>31.805.757.519</b>	<b>202.857.003.341</b>
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-		-
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu					-
+ Trích lập các quỹ		-			-
- Lợi nhuận trong kỳ			4.419.648.165		4.419.648.165
- Tăng khác					-
- Phân phối lợi nhuận					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>109.463.185.448</b>	<b>(93.992.291.461)</b>	<b>31.805.757.519</b>	<b>207.276.651.506</b>

<b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Vốn điều lệ	160.000.000.000	160.000.000.000
+ Vốn Nhà nước (42,27%)	67.632.000.000	67.632.000.000
+ Công ty CP tập đoàn quốc tế Đông Á (41%)	65.600.000.000	65.600.000.000
+ Các cổ đông khác (16,73%)	26.768.000.000	26.768.000.000
- Vốn khác của chủ sở hữu (nhận bàn giao tài sản xí nghiệp cấp nước các huyện, vốn ngân sách cấp thực hiện ác dự án)	109.463.185.448	109.463.185.448
- Quỹ đầu tư phát triển	31.805.757.519	31.805.757.519
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(93.992.291.461)	(98.411.939.626)
<b>Cộng</b>	<b>207.276.651.506</b>	<b>202.857.003.341</b>
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
<b>d. Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
<b>đ. Cổ tức</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm (%)		

<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	31.805.757.519	31.805.757.519
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ khen thưởng, phúc lợi)	2.079.496.565	2.339.523.515
+ <i>Quỹ khen thưởng</i>	700.693.237	925.127.237
+ <i>Quỹ phúc lợi</i>	1.109.396.898	1.135.885.898
+ <i>Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ</i>	269.406.430	278.510.380
<b>g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực kế toán cụ thể</b>		

**19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**a. Ngoại tệ các loại**

**b. Nợ khó đòi đã xử lý**

Khoản nợ phải thu tiền nước của Công ty cổ phần luyện cán thép Gia Sàng tại Công ty mẹ, số tiền 34.145.675 đồng đã được xoá sổ do Công ty này đã phá sản.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<b>Quý 1 năm nay</b>	<b>Quý 1 năm trước</b>
- Doanh thu bán hàng		
+ Nước sạch Túc Duyên, Tích Lương, Sông công	50.727.563.040	47.842.066.900
+ Nước sạch Trại Cau	101.117.280	99.954.640
+ Nước sạch Đại Từ	598.578.240	833.721.120
+ Nước sạch Võ Nhai	395.640.240	382.109.920
+ Nước sạch Phú Lương	142.378.880	140.027.680
+ Nước sạch Điềm Thụy	193.877.680	173.337.280
+ Nước sạch Thịnh Đức	234.186.340	260.322.160
+ Vật liệu	8.949.252	8.957.000
+ Nước tinh khiết	234.001.815	257.145.037
+ Doanh thu khác	21.277.932	42.248.884
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.122.945.860	3.176.522.577
- Doanh thu khảo sát thiết kế lập dự toán	-	108.160.000
<b>Cộng</b>	<b>54.780.516.559</b>	<b>53.324.573.198</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	<b>Quý 1 năm nay</b>	<b>Quý 1 năm trước</b>
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>	<b>Quý 1 năm nay</b>	<b>Quý 1 năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	30.702.041.328	30.499.852.921
- Giá vốn của hoạt động xây dựng;	1.691.852.322	2.903.392.737
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (khảo sát, thiết kế, lập DT);	-	64.896.000
<b>Cộng</b>	<b>32.393.893.650</b>	<b>33.468.141.658</b>

<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>	<b>Quý 1 năm nay</b>	<b>Quý 1 năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.145.006	7.366.134
- Chênh lệch tỷ giá	-	
<b>Cộng</b>	<b>8.145.006</b>	<b>7.366.134</b>
<b>5. Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<b>Quý 1 năm nay</b>	<b>Quý 1 năm trước</b>
- Lãi tiền vay;	4.817.409.908	8.263.739.679
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.721.756.999	
<b>Cộng</b>	<b>7.539.166.907</b>	<b>8.263.739.679</b>
<b>6. Thu nhập khác (Mã số 31)</b>	<b>Quý 1 năm nay</b>	<b>Quý 1 năm trước</b>
- Tài trợ tiền công trình Tuyến ống cấp nước đường Ngô Sỹ Liên;	650.000.000	
- Các khoản thu nhập khác	1.003	190.877
<b>Cộng</b>	<b>650.001.003</b>	<b>190.877</b>
<b>7. Chi phí khác (Mã số 32)</b>	<b>Quý 1 năm nay</b>	<b>Quý 1 năm trước</b>
- Các khoản chi khác.	-	2.001.195
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>2.001.195</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 1 năm nay</b>	<b>Quý 1 năm trước</b>
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ (Mã số 26)</b>	<b>4.850.704.695</b>	<b>5.595.088.739</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	3.709.018.908	3.375.024.579
- Thuế, phí các loại	302.799.111	276.300.979
- Chi phí quản trị	397.020.000	397.020.000
- Các khoản chi phí quản lý khác	441.866.676	1.546.743.181
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ (Mã số 25)</b>	<b>4.880.485.754</b>	<b>4.467.211.018</b>

- Chi phí tiền lương	3.051.422.447	3.021.359.420
- Chi phí thuê ngoài (Lắp đặt, tháo đồng hồ; Kiểm định, bảo dưỡng đồng hồ đo nước sạch)	787.070.997	645.984.733
- Chi phí khác bằng tiền	1.041.992.310	799.866.865
<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo kết quả kinh doanh</b>	<b>Quý 1 năm nay</b>	<b>Quý 1 năm trước</b>
- Chi phí nguyên vật liệu	8.249.542.521	9.632.619.252
- Chi phí nhân công	18.045.024.108	17.188.211.346
- Chi phí khấu hao TSCĐ	12.743.844.437	12.208.222.374
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.503.375	34.565.222
- Chi phí khác bằng tiền	11.094.189.701	4.679.913.705
<b>Cộng</b>	<b>50.159.104.142</b>	<b>43.743.531.899</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>	<b>Quý 1 năm nay</b>	<b>Quý 1 năm trước</b>
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.475.408.682	647.826.784
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)</b>	<b>Quý 1 năm nay</b>	<b>Quý 1 năm trước</b>
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	-

VIII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
1	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
2	Các khoản tiền do Doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
3	Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	-	1.386.650.000
	- Vay ADB khoản vay 2961 và 3251 (DAPT hệ thống cấp nước TPTN)	-	
	- Vay ngắn hạn khác		1.386.650.000
4	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	348.829.199	1.735.477.375
	- Vietcom bank (DA cải tạo HTCNTPTN + DA điện mặt trời)	348.829.199	348.827.375
	- Vay ngắn hạn khác		1.386.650.000

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Phương

Lập ngày 17 tháng 4 năm 2025



Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Học